TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NINH GIANG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 19/01/2021
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH GIANG - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Quý Long.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Huy Điệu;
2. Bà Phạm Thị Tuẫn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hải Loan- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dươngtham gia phiên toà: Ông Nguyễn Quang Đại- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 273/2020/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 12 năm 2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1941; Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Ư, huyện N, tỉnh Hải Dương.

2 Bị đơn: Bà Bùi Thị N, sinh năm 1945; Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

Địa chỉ: Thôn T, xã T1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình làm việc nguyên đơn – ông T trình bày: Ông và bà Bùi Thị N kết hôn với nhau vào năm 1967 trên cơ sở tự do tìm hiểu, chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không đi đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 1984 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách và quan điểm sống của vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm sống và phát triển kinh tế gia đình. Do mâu thuẫn trầm trọng nên bà Ngủ đã bỏ đi đến thôn T, xã T1, huyện Đ (nay là thị xã Đ), tỉnh Quảng Ninh sinh sống từ năm 1987 đến nay. Vợ chồng ly thân kể từ thời điểm bà Ngủ bỏ đi đến nay không ai quan tâm gì đến ai. Ông xác định tình cảm vợ chồng đã hết từ lâu, hôn nhân không còn hạnh phúc, mâu thuẫn đã trầm trọng không có biện pháp cải thiện được nữa nên ông khởi kiện xin ly hôn bà Bùi Thị N.

Về quan hệ con chung: Ông và bà Bùi Thị N có năm con chung là Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; Nguyễn Văn S, sinh năm 1973, Nguyễn Thị S1, sinh năm 1979; Nguyễn Văn C, sinh năm 1981; Nguyễn Thị M, sinh năm 1983. Do các con chung đã trưởng thành và có gia đình riêng nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Không có, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại văn bản trình bày ý kiến của bị đơn – bà Bùi Thị N trình bày: Về điều kiện kết hôn, chung sống, mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn như ông T trình bày. Bà xác định nhận được thông báo thụ lý và giấy triệu tập của Tòa án nhưng do tuổi cao sức yếu, thường xuyên ốm đau nên không đến theo giấy triệu tập và thông báo của Tòa án được. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng và không có biện pháp gì cải thiện được nữa nên ông T làm đơn xin ly hôn thì bà nhất trí.

Về quan hệ con chung: Về các con chung theo như ông T trình bày là đúng. Do các con chung đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Không có, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị N vắng mặt. Tại đơn đề nghị giải quyết xét xử vắng mặt ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Giang có quan điểm xác định việc Tòa án thụ lý, quá trình giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX): Áp dụng các Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án. Xử cho ông Nguyễn Văn T ly hôn bà Bùi Thị N; Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn T theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đương sự trong phần tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:* Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ quy định tại Điều 227 và Điều 228 BLTTDS xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Bị đơn bà Bùi Thị N có đơn lựa chọn Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang giải quyết vụ án nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện vào năm 1967 nhưng không có đăng ký kết hôn. Tại Điểm a Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình "*Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 1 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000".*

Như vậy, trường hợp ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị N mặc dù không có đăng ký kết hôn nhưng đã làm đám cưới và chung sống với nhau như vợ chồng trước năm 1987, do đó đây là quan hệ hôn nhân thực tế và được pháp luật công nhận.

[3]. Ông T khởi kiện xin ly hôn, bà Ngủ xác định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, bà và ông T sống ly thân từ năm 1987 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Ông T khởi kiện ly hôn thì bà nhất trí. Như vậy, việc ông T, bà Ngủ đã không chung sống cùng nhau, không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau từ năm 1987 đến nay đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các đương sự, HĐXX căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Xử cho ông Nguyễn Văn T ly hôn bà Bùi Thị N.

[4]. *Về quan hệ con chung*: Ông T và bà Ngủ có năm con chung là Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; Nguyễn Văn S, sinh năm 1973, Nguyễn Thị S1, sinh năm 1979; Nguyễn Văn C, sinh năm 1981; Nguyễn Thị M, sinh năm 1983. Do các con chung đã trưởng thành và có gia đình riêng nên ông không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết. HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5]. *Về quan hệ tài sản*: Do không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[6]. *Về án phí*: Ông Nguyễn Văn T khởi kiện xin ly hôn nhưng ông là người già và có đơn đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm nên ông T được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về…án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T. Xử cho ông Nguyễn Văn T ly hôn bà Bùi Thị N.

2. *Về án phí*: Miễn án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn) cho ông Nguyễn Văn T.

3. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Ninh Giang;
- UBND xã Ư, huyện N;
- Đương sự;
- Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Bùi Quý Long